

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN FAM BẠC LIÊU

CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN FAM BẠC LIÊU

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: FAM BAC LIEU AGRICULTURAL PRODUCTS MANUFACTURING AND IMPORT - EXPORT COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: FAM BAC LIEU

2. Mã số doanh nghiệp: 1900654487

3. Ngày thành lập: 26/07/2019

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Ấp Gò Cát, Xã Điền Hải, Huyện Đông Hải, Tỉnh Bạc Liêu, Việt Nam

Điện thoại: 08.66880488

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề	9321
2.	Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ thuê du thuyền, vận chuyển hành khách bằng du thuyền	9329
3.	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	9620
4.	Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ	9633
5.	Giáo dục thể thao và giải trí	8551
6.	Hoạt động trung gian tiền tệ khác Chi tiết: Đại lý đối ngoại tệ (chỉ hoạt động khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép)	6419
7.	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương	5012
8.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021
9.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
10.	Trồng cây ăn quả Chi tiết: Trồng nho; Trồng cây ăn quả vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới; Trồng cam, quýt và các loại quả có múi khác; Trồng táo, mận và các loại quả có hạt như táo; Trồng nhãn, vải, chôm chôm; dưa; thanh long; chuối và các cây ăn quả khác... Trồng cây ăn quả dạng bụi và cây có quả hạnh nhân như cây có quả mọng, cây mâm xôi, cây dâu tây, cây hạt dẻ, cây óc chó,...	0121
11.	Trồng lúa	0111
12.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
13.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
14.	Trồng cây mía	0114

15.	Trồng cây thuốc lá, thuốc Lào	0115
16.	Trồng cây lấy sợi	0116
17.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
18.	Trồng cây hàng năm khác Chi tiết: Trồng cây gia vị hàng năm như cây ớt cay, cây gừng, cây nghệ,... Trồng cây dược liệu, hương liệu hàng năm và trồng cây hàng năm khác	0119
19.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
20.	Trồng cây điều	0123
21.	Trồng cây hồ tiêu	0124
22.	Trồng cây cao su	0125
23.	Trồng cây cà phê	0126
24.	Trồng cây chè	0127
25.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
26.	Trồng cây lâu năm khác	0129
27.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
28.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Sản xuất các động cơ (trừ động cơ đồng hồ) như: Xoắn ốc, động cơ thanh xoắn, các tấm lá trong động cơ - Sản xuất dây cáp kim loại, dải xếp nếp và các chi tiết tương tự; - Sản xuất dây cáp kim loại cách điện hoặc không cách điện	2599
29.	Hoạt động viễn thông không dây (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép)	6120
30.	Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi	8220
31.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản; Dịch vụ tư vấn bất động sản; Dịch vụ quảng cáo bất động sản; Dịch vụ quản lý bất động sản	6820
32.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: Lập dự án, quản lý dự án các công trình: giao thông, dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, điện (chỉ hoạt động khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực về quản lý dự án xây dựng theo quy định pháp luật)	7110
33.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
34.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
35.	Sửa chữa thiết bị liên lạc	9512
36.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
37.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
38.	Xuất bản phần mềm (trừ hoạt động xuất bản phẩm)	5820

39.	Cung ứng và quản lý nguồn lao động (Không bao gồm xuất khẩu lao động và giới thiệu, tuyển chọn, cung ứng nhân lực cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động)	7830
40.	Đào tạo sơ cấp	8531
41.	Đào tạo trung cấp	8532
42.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
43.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
44.	Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (Không bao gồm xuất khẩu lao động và giới thiệu, tuyển chọn, cung ứng nhân lực cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động)	7810
45.	Cung ứng lao động tạm thời (Không bao gồm xuất khẩu lao động và giới thiệu, tuyển chọn, cung ứng nhân lực cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động)	7820
46.	Đào tạo cao đẳng	8533
47.	Xây dựng công trình thủy	4291
48.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
49.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
50.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông, công nghiệp, điện, hạ tầng kỹ thuật đô thị;	4299
51.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	1629
52.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
53.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
54.	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920
55.	Sản xuất than cốc	1910
56.	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt Chi tiết: Loại trừ vàng	0722
57.	Khai thác quặng sắt	0710
58.	Khai thác và thu gom than cứng	0510
59.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
60.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
61.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại Chi tiết: Loại trừ vàng	4662
62.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
63.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
64.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391

65.	Khai thác và thu gom than non	0520
66.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động Chi tiết: Dịch vụ nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke)	5610
67.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày Chi tiết: Dịch vụ khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày (không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke);	5510
68.	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu Chi tiết: Tư vấn đầu tư (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán)	6619
69.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
70.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác Chi tiết: Ô tô chở khách loại trên 12 chỗ ngồi, ô tô vận tải	4511
71.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh bất động sản	6810
72.	Quảng cáo	7310
73.	Lập trình máy vi tính	6201
74.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4512
75.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan	6311
76.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
77.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
78.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: Đại lý, môi giới hàng hóa (không bao gồm môi giới chứng khoán, bảo hiểm, bất động sản và môi giới hôn nhân có yếu tố nước ngoài)	4610
79.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
80.	Cho thuê xe có động cơ Chi tiết: Cho thuê ô tô (trừ ô tô chuyên dụng)	7710
81.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
82.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
83.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Chi tiết: Bán buôn gỗ cây, tre, nứa, sản phẩm gỗ sơ chế, sơn và véc ni, vật liệu xây dựng như: cát, sỏi, giấy dán tường và phủ sàn, đồ ngũ kim và khoá, thiết bị vệ sinh như: bồn tắm, chậu rửa, bệ xí, đồ sứ vệ sinh khác, thiết bị lắp đặt vệ sinh như: ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su;	4663
84.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
85.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
86.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410

87.	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu Chi tiết: Loại trừ vàng	2420
88.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
89.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
90.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác	4530
91.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Bán buôn hoá chất công nghiệp như: anilin, mực in, tinh dầu, khí công nghiệp, keo hoá học, chất màu, nhựa tổng hợp, methanol, parafin, dầu thơm và hương liệu, soda, muối công nghiệp, axit và lưu huỳnh	4669
92.	Hoạt động viễn thông có dây (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép)	6110
93.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
94.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
95.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh	8299
96.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
97.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
98.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị y tế, văn phòng, dệt, may, da giày, điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);	4659
99.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
100.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
101.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
102.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
103.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không	5223
104.	Bốc xếp hàng hóa	5224
105.	Bưu chính	5310
106.	Chuyển phát	5320
107.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
108.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	0891
109.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
110.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy	4543

111.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
112.	Hoạt động viễn thông khác Chi tiết: Cung cấp các ứng dụng viễn thông chuyên dụng như theo dõi hoạt động vệ tinh, đo xa và các trạm rada; Cung cấp truy cập Internet thông qua các mạng kết nối giữa khách hàng và ISP nhưng không do ISP sở hữu và vận hành, như truy cập Internet quay số (dial-up); Cung cấp dịch vụ viễn thông qua các kết nối viễn thông hiện có như VOIP (điện thoại Internet); (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép)	6190
113.	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	2670
114.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
115.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
116.	Khai thác quặng kim loại quý hiếm Chi tiết: Loại trừ vàng	0730
117.	Vận tải hành khách hàng không	5110
118.	Vận tải hàng hóa hàng không	5120
119.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
120.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222
121.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác Chi tiết: Thăm dò quặng theo phương pháp thông lệ và lấy mẫu quặng, quan sát địa chất tại nơi thăm dò	0990
122.	Xây dựng nhà để ở	4101
123.	Xây dựng nhà không để ở	4102
124.	Phá dỡ	4311
125.	Chăn nuôi gia cầm	0146
126.	Chăn nuôi khác	0149
127.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
128.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
129.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
130.	Săn bắt, đánh bắt và hoạt động dịch vụ có liên quan	0170
131.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210
132.	Khai thác gỗ	0220
133.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0231
134.	Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ	0232
135.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
136.	Khai thác thủy sản biển	0311
137.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
138.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
139.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322(Chính)

140.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
141.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
142.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
143.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
144.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
145.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
146.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
147.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
148.	Sản xuất đường	1072
149.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
150.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
151.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
152.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
153.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
154.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
155.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132
156.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
157.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa	0142
158.	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai	0144
159.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
160.	Sản xuất rượu vang	1102
161.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
162.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
163.	Sản xuất sản phẩm thuốc lá	1200
164.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
165.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511
166.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
167.	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	2100
168.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
169.	Thu gom rác thải độc hại	3812
170.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
171.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
172.	Tái chế phế liệu	3830
173.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
174.	Bán buôn tổng hợp	4690
175.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
176.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751

177.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
178.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh	4774
179.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc Lào lưu động hoặc tại chợ	4781
180.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ	4789
181.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120
182.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học xã hội	7221
183.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nhân văn	7222
184.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
185.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
186.	Hoạt động nhiếp ảnh	7420
187.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu	7490
188.	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu	8559
189.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
190.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
191.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
192.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
193.	Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn	8020
194.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
195.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
196.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống Trừ các loại Nhà nước cấm kinh doanh	4620
197.	Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì	4631
198.	Bán buôn thực phẩm	4632
199.	Bán buôn đồ uống	4633
200.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào	4634
201.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
202.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
203.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc Lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
204.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
205.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
206.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
207.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723

208.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
209.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
210.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
211.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
212.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
213.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
214.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
215.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh	4773
216.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet	4791
217.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu	4799
218.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
219.	Vận tải hành khách ven biển và viễn dương	5011
220.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
221.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	5229
222.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
223.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
224.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
225.	Hoạt động của trụ sở văn phòng	7010
226.	Hoạt động tư vấn quản lý	7020
227.	Hoạt động thú y	7500
228.	Hoạt động của các vườn bách thảo, bách thú và khu bảo tồn tự nhiên	9103
229.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721
230.	Đại lý du lịch	7911
231.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
232.	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	8110
233.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
234.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
235.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
236.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	8560
237.	Hoạt động của các bệnh viện, trạm y tế Chi tiết: Hoạt động bệnh viện	8610

238.	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa	8620
239.	Hoạt động của các cơ sở thể thao	9311
240.	Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao	9312
241.	Không kinh doanh, mua bán, sản xuất máy móc thiết bị, linh kiện điện tử có liên quan đến game bắn cá	<i>Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam</i>

6. Vốn điều lệ: 200.000.000.000 VNĐ

7. Thông tin về chủ sở hữu:

Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG SẢN FAM

Mã số doanh nghiệp/Quyết định thành lập số: 2500293171

Do: *Tỉnh Vĩnh Phúc*

Cấp ngày: 22/01/2008

Địa chỉ trụ sở chính: *Khu Hành chính Hán Lữ, Phường Khai Quang, Thành phố Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam*

8. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: BÙI HẢI HUYỀN

Giới tính: Nữ

Chức danh: *Chủ tịch công ty*

Sinh ngày: 07/12/1976

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 012216407

Ngày cấp: 23/02/2014

Nơi cấp: Công an thành phố Hà Nội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Số 62, Tổ 21, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Số 62, Tổ 21, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bạc Liêu